

**ỦY BAN BẦU CỬ
HUYỆN THẠCH THÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **16** /CV-UBBC
V/v báo cáo công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV
và đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2016-2021

Thạch Thành, ngày 13 tháng 4 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban bầu cử các xã, thị trấn.

Thực hiện Kế hoạch số 39/KH-UBBC ngày 08/4/2016 của Ủy ban bầu cử tỉnh Thanh Hóa về việc kiểm tra, giám sát công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021.

Ngày 14/4/2016, Ủy ban bầu cử tỉnh Thanh Hóa thực hiện kiểm tra công tác bầu cử trên địa bàn huyện Thạch Thành; để chuẩn bị các nội dung báo cáo đoàn kiểm tra, giám sát công tác bầu cử, Chủ tịch Ủy ban bầu cử huyện Thạch Thành yêu cầu Chủ tịch UBBC các xã, thị trấn khẩn trương thực hiện báo cáo công tác triển khai bầu cử tại địa phương từ ngày 01/2/2016 đến thời điểm báo cáo (theo Đề cương gửi kèm Công văn này) và các loại hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác bầu cử để đoàn kiểm tra công tác bầu cử của Ủy ban bầu cử tỉnh Thanh Hóa tiến hành kiểm tra tại cơ sở; đồng thời gửi báo cáo về Ủy ban bầu cử huyện trước 10 giờ ngày 14/4/2016 (gửi đồng thời bản giấy và file điện tử về địa chỉ email: pnv.thachthanh@thanhhoa.gov.vn).

Yêu cầu Ủy ban bầu cử các xã, thị trấn nghiêm túc thực hiện./.

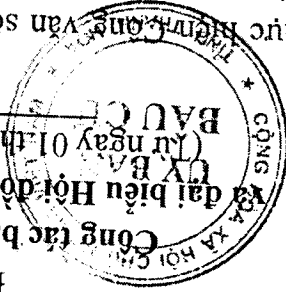
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NV.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Trinh

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
Công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV
Ủy ban Bầu cử (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 17 tháng 4 năm 2016)



Thực hiện Công văn số 39/CV-UBBC ngày 11/4/2016 của Ủy ban bầu cử tỉnh về việc báo cáo công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021; Ủy ban bầu cử huyện, thị xã, thành phố báo cáo Ủy ban bầu cử tỉnh công tác bầu cử trên địa bàn từ ngày 01/02 - 17/4/2016, cụ thể như sau:

Khái quát về diện tích tự nhiên, dân số, số cử tri; số đơn vị hành chính cấp xã; số thôn, bản, phố; các điều kiện tự nhiên, thời tiết; tình hình kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; đời sống dân cư ... có ảnh hưởng thuận lợi và khó khăn như thế nào đến công tác bầu cử.

I. NHỮNG KẾT QUẢ BẢY ĐƯỢC:

1. Công tác triển khai, ban hành văn bản tổ chức thực hiện bầu cử:
1.1. Việc triển khai các văn bản của trung ương, của tỉnh về lãnh đạo, tổ chức, thực hiện cuộc bầu cử.

1.2. Kết quả tổ chức hội nghị triển khai công tác bầu cử ở huyện và ở cấp xã; thành phần và số lượng người tham dự.

1.3. Việc ban hành văn bản tổ chức thực hiện cuộc bầu cử của cấp huyện, cấp xã; số lượng các văn bản đã ban hành (kế hoạch, chỉ thị, công văn ...)

2. Thành lập Ban chỉ đạo ở cấp huyện, cấp xã và các tổ chức phụ trách bầu cử:

2.1. Kết quả thành lập Ban chỉ đạo ở cấp huyện, cấp xã; số lượng các Ban chỉ đạo và thành viên tham gia.

2.2. Thành lập Ủy ban bầu cử cấp huyện, cấp xã; số lượng thành viên của Ủy ban bầu cử cấp huyện, cấp xã.

2.3. Việc ấn định số đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã; số đơn vị bầu cử Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã được bầu 01 đại biểu, bầu 02 đại biểu, bầu 03 đại biểu, bầu 04 đại biểu; bầu 05 đại biểu; kết quả thành lập Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã; số lượng thành viên của Ban bầu cử cấp huyện, cấp xã.

2.4. Tổng số khu vực bỏ phiếu, trong đó số khu vực bỏ phiếu có từ 300 đến

4.000 cư trú; số khu vực bỏ phiếu dưới 300 cư trú; số khu vực bỏ phiếu riêng của lực lượng vũ trang; nhà hộ sinh, bệnh viện ...; trại tâm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc ... kết quả thành lập tổ bầu cử, số lượng thành viên tổ bầu cử.

3. Tổ chức tiếp nhận hồ sơ của người ứng cử:

Tổng số hồ sơ ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã đã tiếp nhận; số hồ sơ tự ứng cử ở cấp huyện, cấp xã.

4. Kết quả tổ chức hội nghị hiệp thương:

4.1. Kết quả tổ chức hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở huyện, cấp xã: Số lượng người được hội nghị hiệp thương lần thứ nhất thiếu ứng cử; trong đó phân bổ cho các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Mặt trận và các đoàn thể, tổ chức xã hội khác, lực lượng vũ trang, ở cấp xã (đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện), ở thôn, tổ dân phố (đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã), thành phần khác; cơ cấu nữ, dân tộc, ngoài đảng, tài cử, tôn giáo, trẻ dưới 35 tuổi (nếu có) theo thành phần và cơ cấu ở cấp huyện, cấp xã).

4.2. Kết quả tổ chức hội nghị hiệp thương lần thứ hai và lập danh sách sơ bộ những người ứng cử ở huyện, cấp xã: Số lượng người được hội nghị hiệp thương lần thứ hai thông nhất lập danh sách sơ bộ; trong đó theo thành phần: cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Mặt trận và các đoàn thể, tổ chức xã hội khác, lực lượng vũ trang, ở cấp xã (đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện), ở thôn, tổ dân phố (đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã), tự ứng cử, thành phần khác; cơ cấu nữ, dân tộc, ngoài đảng, tài cử, tôn giáo, trẻ dưới 35 tuổi (nếu có) theo thành phần và cơ cấu ở cấp huyện, cấp xã)

4.3. Kết quả tổ chức hội nghị cử trí nơi cư trú đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có), cấp huyện, cấp xã; báo cáo rõ số lượng hội nghị, tổng số cử trí đã tham dự các hội nghị đó, khái quát về kết quả tìm nhiệm đối với những người được giới thiệu ứng cử, đối với những người tự ứng cử; trường hợp người được giới thiệu ứng cử có tin nhiệm của cử trí nơi cư trú chưa tới 50% thì nêu rõ họ và tên, chức vụ, chức danh, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đơn vị hành chính nào, tỷ lệ tin nhiệm.

4.4. Kết quả hội nghị hiệp thương lần thứ ba lập danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã: trong đó theo thành phần: cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Mặt trận và các đoàn thể, tổ chức xã hội khác, lực lượng vũ trang, ở cấp xã (đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện), ở thôn, tổ dân phố (đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã), tự ứng cử (nêu rõ họ và tên của từng người), thành phần khác; cơ cấu nữ, dân

tộc, ngoài đảng, tái cử, tôn giáo, trẻ dưới 35 tuổi (nêu cụ thể số lượng theo thành phần và cơ cấu ở cấp huyện, cấp xã)

5. Kết quả lập và niêm yết danh sách cử tri:

Tổng số cử tri ghi trong danh sách; số cử tri nam, cử tri nữ; trong đó: cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện; cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

6. Tình hình về an ninh, trật tự:

Tình hình chung về an ninh, trật tự trên địa bàn; các điểm nóng, vụ việc phát sinh (nếu có) làm ảnh hưởng đến quá trình chuẩn bị cho công tác bầu cử.

7. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về công tác bầu cử, về người ứng cử và về lập và niêm yết danh sách cử tri:

Số lượng đơn thư và khái quát về nội dung các đơn thư khiếu nại, tố cáo. Kết quả giải quyết theo thẩm quyền; và chuyển các cơ quan chức năng giải quyết theo thẩm quyền.

8. Kết quả thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền:

Số lượng văn bản mà cấp huyện, cấp xã đã ban hành về công tác thông tin tuyên truyền cho cuộc bầu cử; số cụm pano, áp phích, tờ rơi do huyện, cấp xã thực hiện để tuyên truyền trong cuộc bầu cử; số lượng các bản tin, phóng sự do đài phát thanh ở địa phương thực hiện trong thời gian qua; các hình thức thông tin, cổ động khác ở địa phương.

9. Công tác chuẩn bị cho cuộc bầu cử:

Kinh phí thực hiện cho cuộc bầu cử, trong đó ngân sách tỉnh cấp cho các địa phương, ngân sách địa phương bổ sung thêm; việc cấp phát tài liệu cho các cơ quan, địa phương và các tổ chức phụ trách bầu cử trên địa bàn huyện; công tác rà soát, khắc dấu phục vụ bầu cử (nêu rõ số lượng dấu khắc mới); việc chuẩn bị các địa điểm bố trí phòng bỏ phiếu (nhà văn hóa, trường học, trụ sở cơ quan, đơn vị ...); chuẩn bị hòm phiếu; viết thẻ cử tri ...

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Tác động khách quan của kinh tế xã hội, đời sống dân cư, các yếu tố bất lợi của thiên tai, thời tiết, các vụ việc phát sinh, điểm nóng (nếu có); các yếu tố chủ quan như con người, cơ sở vật chất ... ảnh hưởng như thế nào đến công tác bầu cử.

Những vướng mắc khó khăn từ thực tiễn triển khai của địa phương.

III. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT